| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN A LƯỚI**<br>**TỈNH THỪA THIÊN HUẾ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: **33** /2019/HNGĐ-ST
Ngày: 31-7-2019
V/v Ly hôn giữa anh Nguyễn Văn D với chị Hồ Thị T

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A LƯỚI, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Văn Trường.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Hồ Văn Sao.

2. Ông Nguyễn Kim Cương.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa:*** Ông Lê Ngọc Hươi - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 09/2019/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2019 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Văn D (tên gọi khác: Lê Viết D), sinh năm 1984; trú tại: Tổ 1, thị trấn A, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

*2. Bị đơn:* Chị Hồ Thị T, sinh năm 1986; trú tại: Tổ 1, thị trấn A, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế; địa chỉ: Thôn 1, xã H, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

*Người tham gia tố tụng khác:* Ông Nguyễn Văn C, Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Thừa Thiên Huế; địa chỉ: Số 9 đường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; là người bảo vệ quyền lợi cho cháu Nguyễn Hoài Thu H2; có mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 21-02-2019 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Nguyễn Văn D trình bày:

Anh với chị Hồ Thị T tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 27-5-2005 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế. Sau khi kết hôn, vợ chồng ở chung với bố mẹ chồng tại thị trấn A, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế. Năm 2007, vợ chồng làm nhà ở riêng. Từ năm 2015, mâu thuẫn vợ chồng nảy sinh. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, chị T nghi ngờ ghen tuông, có lời nói xúc phạm anh nên vợ chồng hay cãi vã, đánh đập nhau. Đầu năm 2018, chị T bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại xã H, huyện AL. Anh và gia đình nhiều lần góp ý, động viên nhưng tình trạng không thay đổi. Do đó, anh làm đơn yêu yều giải quyết ly hôn. Qua hòa giải, chị T đồng ý ly hôn nên anh thống nhất yêu cầu giải quyết cho ly hôn.

Về con: Vợ chồng có hai con chung là cháu Nguyễn Thị Thu H1, sinh ngày 16-10-2005 và cháu Nguyễn Hoài Thu H2, sinh ngày 23-4-2007. Từ khi vợ chồng không chung sống, hai con sinh sống với anh, được người thân hỗ trợ nuôi dưỡng, chị T không đóng góp gì. Anh yêu cầu giải quyết việc nuôi con sau khi ly hôn theo pháp luật. Anh có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cả hai con và chị T đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con hàng tháng nhưng cháu H2 có tình cảm với mẹ; qua hòa giải, vợ chồng thấy hiện tại đều không có nghề nghiệp và thu nhập không ổn định. Do đó, vợ chồng thống nhất thỏa thuận sau khi ly hôn, anh trực tiếp nuôi cháu H1, chị T trực tiếp nuôi cháu H2 đến khi thành niên và không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Tài sản chung của vợ chồng có một ngôi nhà cấp 4, tường xây, lợp tôn, diện tích khoảng 67,3 $m^2$ và một thửa đất diện tích 315,7 $m^2$ (Trong chỉ giới quy hoạch giao thông 38,8 $m^2$, ngoài chỉ giới quy hoạch giao thông 276,9 $m^2$) tọa lạc tại Tổ 1, thị trấn A, huyện A L, tỉnh Thừa Thiên Huế. Nhà được xây từ năm 2007, được hỗ trợ vật liệu tương ứng số tiền 12.000.000 đồng. Đất có nguồn gốc là đất nông nghiệp nhưng đã quy hoạch đất ở, vợ chồng xin đất làm nhà từ năm 2007 nhưng do khó khăn tài chính nên chưa đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trị giá nhà 30.000.000 đồng, trị giá đất 40.000.000 đồng, tổng cộng 70.000.000 đồng. Anh yêu cầu chia đôi nhà, đất về giá trị cho mỗi bên ½ là 35.000.000 đồng; do đặc điểm, tình trạng nhà, đất không phân chia hiện vật được nên đề nghị giao nhà cho anh sở hữu, tạm giao đất cho anh sử dụng để sau này đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, anh hoàn trả số tiền chênh lệch giá trị tài sản được chia cho chị T 35.000.000 đồng.

Trên thửa đất có một số cây trồng nhưng giá trị không lớn nên không yêu cầu giải quyết.

Về nghĩa vụ về tài sản: Vợ chồng không có nghĩa vụ chung về tài sản nên không yêu cầu xem xét.

Tại Bản tự khai ngày 18-3-2019 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là chị Hồ Thị T trình bày:

Chị với anh D tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 27-5-2005 tại Ủy ban nhân dân xã H. Vợ chồng có hai con chung như anh D trình bày là đúng. Mâu thuẫn vợ chồng nảy sinh sau khi chung sống được khoảng 03 năm. Nguyên nhân là vợ chồng không hợp nhau, anh D có biểu hiện không chung thủy nên vợ chồng hay

cãi vã nhau; anh D nhiều lần có hành động bạo lực nhưng chị cố gắng chịu đựng. Đến năm 2018, tình trạng trầm trọng nên chị về ở nhà bố mẹ đẻ tại xã H, huyện AL. Việc anh D yêu cầu ly hôn thì chị đồng ý vì vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn.

Về con: Chị công nhận có hai con chung như anh D trình bày và có nguyện vọng được nuôi cả hai cháu nhưng qua hòa giải thì thống nhất thỏa thuận anh D trực tiếp nuôi cháu H1, chị trực tiếp nuôi cháu H2 và không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung như ý kiến của anh D.

Về tài sản: Chị công nhận vợ chồng có tài sản chung là một ngôi nhà cấp 4, tường xây, lợp tôn được làm năm 2007, diện tích 67,3 $m^2$ và một thửa đất diện tích 315,7 $m^2$ tại Tổ 1, thị trấn A, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế. Nguồn gốc và trị giá của nhà, đất thống nhất như anh D trình bày. Chị chấp nhận yêu cầu chia đôi nhà, đất cho mỗi bên ½ là 35.000.000 đồng. Về hiện vật thì giao nhà, đất cho anh D sở hữu, sử dụng nhưng anh D phải hoàn trả tiền chênh lệch giá trị tài sản được chia là 35.000.000 đồng cho chị một lần trong thời hạn một tháng để chị mua đất ổn định cuộc sống. Nếu anh D không chấp nhận hoàn trả tiền chênh lệch tài sản cho chị như ý kiến của chị thì không chấp nhận thỏa thuận, yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản nhà, đất theo quy định của pháp luật. Trên đất có một số cây trồng nhưng giá trị không lớn nên không yêu cầu giải quyết.

Vợ chồng có một số tài sản khác nhưng chưa có tài liệu, chứng cứ chứng minh nên không yêu cầu giải quyết. Vợ chồng không có nghĩa vụ chung về tài sản nên không yêu cầu xem xét.

Tại Biên bản ghi nguyện vọng con chưa thành niên ngày 29-3-2019, cháu Nguyễn Thị Thu H1 có nguyện vọng ở với cha đẻ; cháu Nguyễn Hoài Thu H2 có nguyện vọng ở với bác ruột là Lê Quang T nhưng nếu giao cho mẹ nuôi thì cháu cũng đồng ý.

Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 10-4-2019 và Bản trích đo địa chính khu đất ký ngày 06-6-2019 thể hiện: Khu đất thuộc thửa số 16, tờ bản đồ địa chính số 6, tổng diện tích 315,7 $m^2$ (Diện tích trong chỉ giới quy hoạch giao thông 38,8 $m^2$, ngoài chỉ giới quy hoạch giao thông 276,9 $m^2$), địa chỉ tại Tổ 1, thị trấn A, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế; loại đất ở và đất trồng cây lâu năm. Nhà ở cấp 4, tường xây, mái tôn, diện tích 67,3 $m^2$.

Tại Văn bản số: 467/UBND-TNMT ngày 25-6-2019 của Ủy ban nhân dân huyện AL trả lời xác minh, thu thập của Tòa án thể hiện: Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 6 tại Tổ 1, thị trấn A, huyện AL; hiện nay thuộc khu quy hoạch sử dụng đất ở; diện tích theo trích đo bản đồ địa chính khu đất là 315,7 $m^2$; do chưa kê khai, đăng ký nên chưa có cơ sở cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự thống nhất ly hôn, thỏa thuận giao anh D nuôi cháu H1, chị T nuôi cháu H2 và không ai phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung thống nhất là nhà ở và thửa đất diện tích 315,7 $m^2$ tổng giá trị 70.000.000 đồng được chia đôi mỗi bên ½ là 35.000.000 đồng. Tuy nhiên, hai

bên không thống nhất việc giao hiện vật và thời hạn thanh toán chênh lệch giá trị tài sản nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bổ sung yêu cầu giải quyết tài sản chung là số tiền mặt 10.000.000 đồng và 02 chỉ vàng và đòi chị Hồ Thị T trả tiền nuôi cháu Nguyễn Hoài Thu H2 trong 17 tháng không chung sống từ tháng 02-2018 đến tháng 7-2019 là 17.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, bị đơn giữ nguyên ý kiến trình bày, đề nghị Tòa án xét xử theo quy định.

Người bảo vệ quyền lợi của cháu Nguyễn Hoài Thu H2 trình bày: Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, anh D và chị T thống nhất thỏa thuận giao cháu H2 cho chị T trực tiếp nuôi sau khi ly hôn là bảo đảm quyền lợi của cháu H2, phù hợp với quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Thẩm phán thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên toà đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Anh Nguyễn Văn D và chị Hồ Thị T kết hôn hợp pháp, đã có hai con chung là cháu Nguyễn Thị Thu H1, sinh ngày 16-10-2005 và Nguyễn Hoài Thu H2, sinh ngày 23-4-2007 nhưng lối sống, tình cảm vợ chồng không hợp nhau nên nảy sinh mâu thuẫn, cãi vã nhau và đã xảy ra bạo lực, không chung sống với nhau. Chị T đồng ý yêu cầu ly hôn của anh D. Mặc dù Tòa án hòa giải nhiều lần nhưng cả hai đều thỏa thuận ly hôn. Cho thấy tình trạng mâu thuẫn đã trầm trọng, không thể kéo dài nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn. Về con thì cần chấp nhận thỏa thuận của vợ chồng giao mỗi bên nuôi một người con và không ai phải cấp dưỡng là phù hợp. Về tài sản thì vợ chồng thống nhất yêu cầu phân chia tài sản chung là nhà ở và thửa đất số 16, tờ bản đồ số 6 đang làm nhà ở trị giá 70.000.000 đồng. Đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng vợ chồng đã sử dụng làm nhà ở ổn định từ năm 2007 nên cần chấp nhận thỏa thuận chia đôi. Nghĩa vụ về tài sản thì thống nhất không yêu cầu giải quyết. Từ khi không chung sống thì anh D sử dụng nhà và đất nên cần chấp nhận giao nhà, đất cho anh D và anh D hoàn trả tiền chênh lệch cho chị T là phù hợp, đúng quy định.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 146, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng Điều 39 của Bộ luật Dân sự; các Điều 51, 56, 58, 59, 62, 81 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 9 Luật Phí và lệ phí; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để xử cho anh D, chị T ly hôn; giao cháu H1 cho anh D nuôi, giao cháu H2 cho chị T nuôi và không ai phải cấp dưỡng nuôi con; chia tài sản là nhà ở và thửa đất về giá trị cho mỗi bên một nửa là 35.000.000 đồng, giao nhà và đất cho anh D và anh D trả tiền cho chị T là 35.000.000 đồng; án phí ly hôn buộc anh D chịu và

đương sự chịu án phí chia tài sản theo mức án phí có giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản được nhận.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên toà, Toà án nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn là anh Nguyễn Văn D khởi kiện yêu cầu giải quyết việc ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn. Bị đơn là chị Hồ Thị T có địa chỉ cư trú tại Tổ 1, thị trấn A, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện A Lưới thụ lý vụ án là đúng quy định.

Yêu cầu bổ sung chia tài sản là tiền mặt, vàng và giải quyết số tiền đóng góp nuôi con khi vợ chồng không chung sống của anh Nguyễn Văn D tại phiên tòa là vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện và không bảo đảm thủ tục quy định nên căn cứ vào khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không xem xét; đương sự có quyền yêu cầu giải quyết trong vụ việc khác.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn D và chị Hồ Thị T kết hôn có đăng ký, được Ủy ban nhân dân xã H, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận kết hôn số xx, ngày 27-5-2005. Thời điểm đăng ký có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

[3] Xét yêu cầu ly hôn, thấy rằng: Anh D và chị T đều thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn, đã nhiều lần xảy ra cãi vã, bạo lực, không chung sống từ đầu năm 2018 đến nay. Quá trình giải quyết, Tòa án đã nhiều lần hòa giải động viên vợ chồng đoàn tụ nhưng cả hai thừa nhận tình trạng mâu thuẫn không thể hàn gắn, thực sự tự nguyện ly hôn. Chứng tỏ, vợ chồng đã không có nghĩa vụ và trách nhiệm chia sẽ, yêu thương nhau và đã có hành vi bạo lực gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài.

Vì vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận cho anh D ly hôn chị T. Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở.

[4] Về con: Vợ chồng công nhận có hai con chung là cháu Nguyễn Thị Thu H1, sinh ngày 16-10-2005 và cháu Nguyễn Hoài Thu H2, sinh ngày 23-4-2007.

Tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con".*

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, vợ chồng thỏa thuận sau khi ly hôn giao anh D nuôi cháu H1 và giao chị T nuôi cháu H2, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Xét thỏa thuận nuôi con của vợ chồng là không trái quy định của luật, không trái đạo đức xã hội, đảm bảo được quyền lợi của con nên chấp nhận. Ý kiến đề nghị của Trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền lợi cho cháu H2 và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 và khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về cấp dưỡng: Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã giải thích nhưng cả hai đều không có yêu cầu nên không xem xét.

[6] Về tài sản và nghĩa vụ về tài sản:

[6.1] Anh Nguyễn Văn D và chị Hồ Thị T thống nhất tài sản chung của vợ chồng yêu cầu phân chia gồm một ngôi nhà cấp 4, tường xây, lợp tôn, diện tích 67,3 $m^2$, trị giá 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) và một thửa đất làm nhà ở diện tích 315,7 $m^2$ (Diện tích trong chỉ giới quy hoạch 38,8 $m^2$, ngoài chỉ giới quy hoạch 276,9 $m^2$) địa chỉ tại Tổ 1, thị trấn A, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế, trị giá 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng), tổng cộng 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng).

[6.2] Vợ chồng không áp dụng chế độ tài sản theo thỏa thuận nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2, 3 và 5 Điều 59, khoản 2 Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 7 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06-01-2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình áp dụng chế độ tài sản theo luật định để chia tài sản.

[6.3] Anh D và chị T đều trình bày không có nghĩa vụ chung về tài sản nên không xem xét.

[6.4] Xét về hoàn cảnh của gia đình, của vợ, chồng trước khi kết hôn đều là gia đình lao động nông, lâm nghiệp; sau khi kết hôn, vợ chồng ở chung với bố mẹ đến năm 2007 và đều là lao động phổ thông; sau khi ly hôn thì mỗi bên nuôi một người con chưa thành niên nên hoàn cảnh là như nhau. Nhà và đất do vợ chồng cùng thống nhất tạo lập, một phần vật liệu xây dựng nhà là được hỗ trợ chung nên công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung là ngang nhau. Xét về lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng dẫn đến ly hôn thì cả hai thỏa thuận ly hôn nên về lỗi là như nhau. Vì vậy, tài sản chung thỏa thuận chia đôi là có căn cứ.

[6.5] Thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng sử dụng làm nhà ở ổn định năm 2007 là trước thời điểm 01-7-2014, không có tranh chấp theo ý kiến của Ủy ban nhân dân thị trấn A, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất ở theo Văn bản số: 467/UBND-TNMT ngày 25-6-2019 của Ủy ban

nhân dân huyện AL. Đối chiếu quy định tại Điều 22 Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai thì thuộc trường hợp đủ điều kiện xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do đó, tài sản là nhà và quyền sử dụng đất chấp nhận chia đôi về giá trị cho mỗi bên ½ là 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng).

[6.6] Về giao hiện vật: Theo trích đo bản đồ địa chính khu đất thì diện tích nhà 67,3 $m^2$, kiểu nhà ống nên không thể chia để cùng sử dụng sau khi ly hôn; thửa đất số 16, tờ bản đồ địa chính số 6, diện tích 315,7 $m^2$ nhưng cạnh mặt tiền 7,53 m, không có lối đi khác vào thửa đất nên không đảm bảo điều kiện để phân chia, tách thửa là kích thước cạnh mặt tiền phải lớn hơn hoặc bằng 04 m theo Quyết định số: 32/2014/QĐ-UBND ngày 30-6-2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế quy định diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

[6.7] Xét nhu cầu sử dụng nhà, đất thì từ khi vợ chồng không chung sống, chị T không sử dụng nhà ở mà nhà, đất do anh D trực tiếp quản lý, sử dụng để ở, nuôi con nên cần chấp nhận giao nhà cho anh D sở hữu và tạm giao diện tích thửa đất cho anh D sử dụng tổng giá trị 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng). Buộc anh D phải thanh toán cho chị T phần chênh lệch giá trị tài sản được chia với số tiền 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng). Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp, có căn cứ.

[6.8] Chị T yêu cầu trả số tiền chênh lệch giá trị tài sản được chia một lần trong thời hạn một tháng nhưng anh D không chấp nhận. Tại phiên tòa, các đương sự không thỏa thuận được; do đó, việc thanh toán tiền cho chị T được thực hiện theo quy định của Luật Thi hành án dân sự sau khi bản án có hiệu lực pháp luật và cần tuyên chịu lãi suất chậm thi hành án theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 để bảo đảm quyền lợi của bên được thi hành án.

[6.9] Các bên có trách nhiệm thực hiện việc kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

[6.10] Các tài sản khác đương sự không yêu cầu và Hội đồng xét xử không xem xét thì có quyền yêu cầu giải quyết trong vụ việc khác theo quy định.

[7] Về án phí: Căn cứ vào các khoản 2, 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 24 và các điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cần buộc đương sự chịu án phí sơ thẩm như sau:

- Anh D phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), án phí chia tài sản là 35.000.000 đồng x 5% = 1.750.000 đồng (Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng), tổng cộng 2.050.000 đồng (Hai triệu không trăm năm mươi nghìn đồng), trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng), còn phải nộp 1.450.000 đồng (Một triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

- Chị T phải chịu án phí chia tài sản là 35.000.000 đồng x 5% = 1.750.000 đồng (Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

[8] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Các đương sự thỏa thuận anh D chịu 859.000 đồng (Tám trăm năm mươi chín nghìn đồng), chị T chịu 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) và đã nộp đủ nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các khoản 2, 4 Điều 147, Điều 157, khoản 1 Điều 244 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 24, điểm a và b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng khoản 1 Điều 56, các Điều 59, 62, 81 và 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 7 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06-01-2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình,

**1.** Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Nguyễn Văn D với chị Hồ Thị T; quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

**2.** Về nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Thu H1, sinh ngày 16-10-2005 cho anh Nguyễn Văn D, giao cháu Nguyễn Hoài Thu H2, sinh ngày 23-4-2007 cho chị Hồ Thị T trực tiếp nuôi dưỡng kể từ khi ly hôn đến khi các cháu thành niên; không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn mà không ai được cản trở.

**3.** Về chia tài sản:

- Giao anh Nguyễn Văn D sở hữu ngôi nhà ở cấp 4, diện tích 67,3 $m^2$, trị giá 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) và tạm giao anh Nguyễn Văn D sử dụng thửa đất số 16, tờ bản đồ địa chính số 6, diện tích 315,7 $m^2$ (Diện tích trong chỉ giới quy hoạch giao thông 38,8 $m^2$, diện tích ngoài chỉ giới quy hoạch giao thông 276,9 $m^2$) có ranh giới ở các mốc tọa độ 1, 2, 3, 4, 5 và 6, trị giá đất 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng), tổng cộng 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng); địa chỉ nhà, đất tọa lạc tại Tổ 1, thị trấn A, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế *(Có sơ đồ kèm theo).*

- Anh Nguyễn Văn D có nghĩa vụ thanh toán cho chị Hồ Thị T nhận số tiền chênh lệch giá trị tài sản là 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của

số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Các bên có trách nhiệm thực hiện việc kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

**4.** Về án phí sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn D phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), án phí chia tài sản là 1.750.000 đồng (Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng), tổng cộng 2.050.000 đồng (Hai triệu không trăm năm mươi nghìn đồng); trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số: AA/2013/0042xx ngày 26-02-2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế; anh D còn phải nộp 1.450.000 đồng (Một triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

Chị Hồ Thị T phải chịu án phí chia tài sản là 1.750.000 đồng (Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

**5.** Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ghi nhận việc anh Nguyễn Văn D chịu 859.000 đồng (Tám trăm năm mươi chín nghìn đồng), chị Hồ Thị T chịu 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) và các bên đã nộp đủ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**6.** Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND huyện A Lưới;
- CCTHADS huyện A Lưới;
- UBND xã H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Án văn HNGĐ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Trần Văn Trường**